

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026	Quý II so với Dự toán năm 2026	6 tháng so với Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	56,185	35,255	63,743	63%	113%
I	Thu nội địa	56,185	35,255	63,743	63%	113%
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	245,050	87,742	171,328	36%	70%
I	Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	28,433	20,424	28,877	72%	102%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3,265	2,061	2,309	63%	71%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	25,168	18,363	26,568	73%	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	216,616.51	67,317.81	126,015.87	31%	58%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	185,413.00	45,000.00	95,413	24%	51%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	31,203.51	22,317.81	30,603	72%	98%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			16,436		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	245,050	57,372	115,177	23%	47%
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	245,050	57,372	115,177	23%	47%
1	Chi đầu tư phát triển	38,124	11,795	22,795	31%	60%
2	Chi thường xuyên	197,742	45,577	92,382	23%	47%
3	Dự phòng ngân sách xã	4,214				
4	Tiết kiệm chi	4,970				
5	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026	Quý II so với Dự toán năm 2026	6 tháng so với Dự toán năm 2026
1	2	3		4	5=4/3	6
A	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>245,050</u>	<u>87,742</u>	<u>171,329</u>	35.8%	70%
I	Thu nội địa	28,433	20,424	28,877	71.8%	102%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu thuế ngoài nhà nước	12,960	3,698	8,356.7	28.5%	64%
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	5,500	1,827	3,421.7	33.2%	62%
7	Thu phí, lệ phí	150	42	80.1	27.9%	53%
8	Các khoản thu về nhà, đất	8,458	14,448	16,541	170.8%	196%
+	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>250</i>	<i>41</i>	<i>183.6</i>	<i>16.5%</i>	<i>73%</i>
+	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>8,000</i>	<i>14,401</i>	<i>16,352.0</i>	<i>180.0%</i>	<i>204%</i>
+	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>208</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>2.6%</i>	<i>3%</i>
+	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>					
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách	100	91	159	91.1%	159%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,265	319	319	25.2%	25%
II	Thu viện trợ					
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			16,436		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	216,617	67,318	126,016	31.1%	58%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	185,413	45,000	95,413	24.3%	51%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	31,204	22,318	30,603	71.5%	98%
V	Thu Kết dư NS	0				

BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026	Quý II so với Dự toán năm 2026	6 tháng so với Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	245,050	57,372	115,177	23%	47%
A	Chi cân đối ngân sách	38,124	57,372	115,177	150%	302%
I	Chi đầu tư phát triển	38,124	11,795	22,795	31%	60%
1	Chi đầu tư cho các dự án	38,124	11,795	22,795	31%	60%
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	206,926	45,577	92,382	22%	45%
	<u>Trong đó:</u>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105,451	24,462	45,042.0	23%	43%
2	Chi khoa học và công nghệ	357	74	74.1	21%	21%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4,541	1,196	2,165.0	26%	48%
4	Chi văn hóa thông tin	1,456	353	566.0	24%	39%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	297	203	203.0	68%	68%
6	Chi thể dục thể thao	355	84	84.0	24%	24%
7	Chi bảo vệ môi trường	1,172	37	36.6	3%	3%
8	Chi các hoạt động kinh tế	14,468	414	518.0	3%	4%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,862	10,649	21,634.0	36%	72%
10	Chi bảo đảm xã hội	32,635	6,501	18,280.6	20%	56%
11	Chi công tác An ninh	2,998	999	1,737.0	33%	58%
12	Chi Quốc phòng	3,141	605	2,041.6	19%	65%
13	Chi khác	1,009				
14	Dự phòng NS	4,214				
15	Tiết kiệm chi	4,970				
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	0		0		
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi cho các chương trình, dự án quan trọng					
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KP TX					